

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 38/2018/HC-ST

Ngày: 14-9-2018

V/v “*Kiểm hành vi hành chính
về quản lý đất đai*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đào Đức Thiện

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Ngọc Sương

Ông Nguyễn Phi Trường

Thư ký phiên tòa: Bà Lê Mỹ Tho - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu tham gia phiên tòa: Bà Lương Thị Yến - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 9 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu xét xử sơ thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 08/2018/TLST- HC ngày 10/01/2018 về “Yêu cầu Tòa án tuyên hành vi không cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của Ủy ban nhân dân thành phố B là trái pháp luật; buộc Ủy ban nhân dân thành phố B phải cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Văn Đ”;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 50/2018/QĐXXST-HC ngày 28/8/2018, Quyết định thay đổi người tiến hành tố tụng số 35/2018/QĐXXST-HC ngày 14/9/2018 giữa các đương sự:

- Người khởi kiện: Ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1959;

Địa chỉ: đường V, tổ 10, khu phố 4, phường L, thành phố B, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, vắng mặt;

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Võ Thị Cẩm T, sinh năm 1993; Địa chỉ: Tổ 6, ấp B, xã H, thành phố B, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu, có mặt;

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Ông Bùi Đức Q- Luật sư Công ty Luật TNHH MTV T; Địa chỉ: Số 577 đường P, phường P, thành phố B, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu, có mặt.

- Người bị kiện: Ủy ban nhân dân thành phố B;

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Trần Vinh Q - Phó Chủ tịch UBND thành phố B, vắng mặt;

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp: Ông Nguyễn Văn T - Trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố B, vắng mặt;

Cùng địa chỉ: Số 137, phường P, thành phố B, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Nguyễn Duy C, sinh năm 1943; Địa chỉ: đường 30/4 phường 12, thành phố V, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu, vắng mặt.

2. Ông Nguyễn Minh T, sinh năm 1957; Địa chỉ: đường C, phường P, thành phố B, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, người khởi kiện trình bày:

Ngày 11/5/1997 ông Nguyễn Văn Đ nhận chuyển nhượng đất của ông Nguyễn Duy C tại tổ 4 khu phố 7 phường P thị xã B, đất có tứ cận: Bắc giáp đường Bệnh viện, Nam giáp đất anh T, Tây giáp đất cô M, Đông giáp đường nhỏ Xóm; hai bên có làm giấy tay, không có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền, giấy do ông Đ giữ bản chính.

Ngày 11/7/2000 ông Đ làm đơn xin hợp thức hóa quyền sử dụng đất, có xác nhận của UBND phường P, từ năm 2000 đến năm 2003 ông Đ nộp thuế đầy đủ cho Nhà nước.

Năm 2002 ông Nguyễn Minh T tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng đất nêu trên với ông Nguyễn Duy C và tranh chấp đã được giải quyết tại UBND phường P và Tòa án. Ngày 12/7/2002 Tòa án nhân dân thị xã B ban hành Quyết định số 37/QĐ-ĐC về việc đình chỉ giải quyết vụ án do hết thời hiệu khởi kiện.

Ngày 01/8/2016 ông Đ nộp hồ sơ đăng ký và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng (CNQSD) đất, quyền sở hữu nhà và tài sản gắn liền với đất đối với 101,7m² thuộc thửa 201 tờ bản đồ số 36 tại Khu phố 7 phường P, thành phố B tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả theo giấy biên nhận hồ sơ số 2013-05.2016.28, ngày hẹn trả kết quả là ngày 08/6/2017.

Ngày 26/5/2017 Chi cục thuế thành phố B ra thông báo nộp tiền tiền thuế và lệ phí, ông Đ đã nộp đủ.

Tuy nhiên đến ngày hẹn ông Đ đến liên hệ tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả thuộc Văn phòng HĐND và UBND thành phố B thì nhận được trả lời Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố B đang giải quyết hồ sơ.

Ngày 30/6/2017 Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố B có mời ông Đ lên giải quyết việc chậm trễ cấp giấy CNQSD đất, với lý do: Ông Nguyễn Minh T có đơn đề nghị UBND thành phố B không cấp giấy cho ông Đ. Đồng thời Phòng Tài nguyên và Môi trường có ý kiến đề nghị ông T trong thời hạn 15 ngày,

kể từ ngày 30/6/2017 gửi đến đến cơ quan có thẩm quyền giải quyết tranh chấp đất đai với ông Đ theo quy định. Trường hợp Phòng Tài nguyên và Môi trường không nhận được văn bản của cơ quan có thẩm quyền giải quyết thì sẽ tiếp tục giải quyết hồ sơ của ông Đ theo quy định.

Tuy nhiên đến ngày 18/7/2017 kể từ ngày hết hạn theo biên bản nêu trên nhưng UBND thành phố B có mời ông Đ lên làm việc và giải thích tạm ngưng giải quyết hồ sơ do ông T có đơn đề nghị không cấp giấy cho ông Đ.

Nhận thấy việc Phòng Tài nguyên và Môi trường và UBND thành phố B không cấp giấy CNQSD đất cho ông Đ là vi phạm pháp luật, nên ngày 08/8/2017 ông Đ có đơn khiếu nại gửi UBND thành phố B và các cơ quan đoàn thể của tỉnh.

Do không nhận được kết quả giải quyết hồ sơ xin cấp giấy CNQSD đất nên ngày 11/12/2017 ông Đ khởi kiện tại Tòa án tỉnh. Yêu cầu Tòa án tuyên hành vi không cấp giấy CNQSD đất của Ủy ban nhân dân thành phố B là trái pháp luật; Buộc UBND thành phố B phải cấp giấy CNQSD đất cho ông Đ đối với 101,7m² thuộc thửa 201 tờ bản đồ số 36 tại Khu phố 7 phường P, thành phố B.

Quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án người bị kiện trình bày:

Ngày 01/8/2016 ông Nguyễn Văn Đ có nộp hồ sơ cấp giấy CNQSD đất diện tích 101,7m² thuộc thửa 201 tờ bản đồ số 36 tại Khu phố 7 phường P, thành phố B. Ngày 06/6/2017 Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai chuyển hồ sơ đến Phòng tài nguyên và Môi trường thẩm tra.

Ngày 02/6/2017 ông Nguyễn Minh T có đơn đề nghị không giải quyết hồ sơ cấp giấy cho ông Đ.

Ngày 30/6/2017 Phòng Tài nguyên và Môi trường phối hợp với Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai và UBND phường P làm việc với ông T và ông Đ về việc giải quyết hồ sơ xin cấp giấy của ông Đ.

Ngày 04/7/2017 ông T tiếp tục có đơn khiếu nại đề nghị xem xét giám định lại giấy photocopy giả mạo giữa ông T và ông C, lý do ông C giả mạo giấy tờ chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông Đ.

Theo kết quả xác minh 101,7m² đất có nguồn gốc là một phần diện tích mà ông T được UBND huyện C giao quyền sử dụng đất theo Quyết định số 1128/QĐ-UBH ngày 28/10/1990 diện tích 1.447m² gồm 250 m² đất ở và 1.197m² đất nông nghiệp.

Hiện nay diện tích 101,7m² ông T và ông Đ đang tranh chấp với nhau, chưa được giải quyết theo quy định pháp luật.

Căn cứ khoản 2 Điều 101 Luật đất đai năm 2013 qui định:

2. Hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất không có các giấy tờ quy định tại Điều 100 của Luật này nhưng đất đã được sử dụng ổn định từ trước ngày 01 tháng 7 năm 2004 và không vi phạm pháp luật về đất đai, nay được Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận là đất không có tranh chấp, phù hợp với quy hoạch sử dụng

đất, ...thì được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

Việc cấp giấy CNQSD đất cho ông Đ là chưa đủ điều kiện cấp giấy CNQSD đất vì đất đang tranh chấp.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Nguyễn Minh T trình bày:

Nguồn gốc 101.7m² đất thuộc thửa 201 tờ bản đồ số 36 tại khu phố 7, phường P, thành phố B nằm trong diện tích 1.447m² có 250m² đất ở, 1.197m² đất sản xuất tại thôn P (nay là phường P) thị xã B được UBND huyện C, tỉnh Đồng Nai cấp cho ông T tại Quyết định số 1128/QĐ.UHB ngày 29/10/1990.

Ngày 31/12/1991 ông T bán cho ông Nguyễn Duy C 300m² đất trị giá bằng 4 cây vàng, ông C mới thanh toán cho ông T 6 chỉ, còn lại 3 cây 4 chỉ vàng ông C sẽ trả cho ông T vào ngày 20/3/1992. Việc mua bán đất lập bằng giấy tay, có xác nhận của Chánh Văn phòng UBND thị trấn B. Tuy nhiên đến ngày hẹn ông C không trả tiền cho ông T, nên ngày 25/3/1993 hai bên có lập giấy giao trả vàng cho ông C và ông T lấy lại đất.

Thời điểm này, ông T chưa làm thủ tục xin cấp giấy vì đất đang có quy hoạch Nhà nước chưa cấp giấy. Khoảng năm 2002 ông T phát hiện ông C dùng bản photo giấy mua bán đất trước đây để bán lại đất cho ông Đ. Nên ông T làm đơn khiếu nại ông C tại UBND phường P.

Ngày 27/3/2002 UBND phường P ra Thông báo số 07/TB.UB về việc giải quyết đơn khiếu nại, có nội dung kết luận: “Ủy ban nhân dân phường đề nghị ông C cung cấp giấy tờ sang nhượng phần đất nêu trên để phường có căn cứ giải quyết theo quy định pháp luật nhưng ông C không cung cấp được bản chính. Về phía ông T có trình ra được bản chính giấy sang nhượng đất cho ông C hiện ông T đang giữ”.

Ngày 22/11/2002 UBND thị xã B ban hành Văn bản số 675/UB.VP về việc trả lời đơn của ông T, có nội dung: Đề nghị ai có giấy tờ pháp lý chứng minh thì được Nhà nước xem xét giải quyết theo quy định pháp luật.

Cuối năm 2017 ông T nộp hồ sơ xin cấp giấy CNQSD đất đối với diện tích 271m² (số liệu đo đạc lại) trong đó có 101,7m² của ông Đ đang tranh chấp (do Nhà nước đã bỏ quy hoạch) tại bộ phận một cửa của UBND thành phố B, có giấy hẹn đến ngày 22/10/2017 đến nhận kết quả nhưng đến nay vẫn chưa giải quyết việc cấp giấy cho ông T.

Trong quá trình nộp hồ sơ xin cấp giấy năm 2017, ông T mới phát hiện ông Đ đã nộp hồ sơ xin cấp giấy đối với diện tích 101,7m² đất. Nên ông T có làm đơn khiếu nại ông Đ tại UBND thành phố B.

Ông T không chấp nhận khởi kiện của ông Đ; ông T đề nghị Nhà nước công nhận quyền sử dụng 101.7m² đất cho ông T. Trong vụ án này, ông T không

liên quan gì đến việc mua bán đất của ông Đ, vì ông T không bán đất cho ông Đ, không tranh chấp với ông Đ; ông Đ mua đất với ông Nguyễn Duy C thì ông Đ phải đòi tiền lại của ông C.

2. Ông Nguyễn Duy C trình bày:

Nguồn gốc 101.7m² thuộc thửa 201 tờ bản đồ số 36 tọa lạc tại khu phố 7, phường P, thành phố B do ông C mua của ông Nguyễn Minh T năm nào thì không nhớ chính xác. Lúc đầu ông C chỉ mua của ông T 100m² với giá 2,5 cây vàng. Hai bên có lập giấy tờ mua bán, ông T giao cho ông C giữ giấy tờ, hai bên mua bán đã giao tiền và nhận đất không tranh chấp gì. Sau đó ông T nói do cần tiền nên muốn bán cho ông C thêm 200m² với giá 4 cây vàng, đất này sát ranh với diện tích 100m² ông C mua trước đây.

Ông C đã đặt cọc cho ông T 6 chỉ vàng cho cả hai lần mua bán và ông T đưa bản gốc giấy mua bán cho ông C (hai bên lập chung 01 giấy gốc mua bán cho diện tích 300m², gồm 100m² và 200m²), ông T lấy lại giấy gốc 100m². Sau đó hai bên thỏa thuận không mua bán 200m² nữa, nên ông T trả lại cho ông C 02 chỉ vàng. Ông C yêu cầu ông T làm giấy tờ tách phần 100m² của ông C mua ra khỏi diện tích 300m², nhưng ông T không tách mà cố tình kéo dài. Phần 200m² đất ông T đã bán cho người nhà của ông C1, không liên quan đến phần đất ông chuyển nhượng cho ông Đ. Trước đây ông C và ông C1 có làm việc tại UBND phường P để giải quyết tranh chấp đất đai, ông C đưa ra được giấy gốc mua bán 300m² lúc đó ông S địa chính phường và vợ chồng ông C1 đều thừa nhận họ chỉ có giấy tay 200m² đất, còn ông có giấy gốc 300m² nhưng ông C chỉ thừa nhận 100m² thôi.

Ngày 11/5/1997 ông C làm văn bản chuyển nhượng QSD đất 100m² nêu trên cho ông Đ, đồng thời ông C đã bàn giao đất và bản gốc giấy tờ mua bán đất trước đây giữa ông C và ông T cho ông Đ, coi như việc mua bán xong, ông C không còn liên quan gì đến diện tích này nữa. Ông C không có ý kiến gì đối với nội dung khởi kiện của ông Nguyễn Văn Đ.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

Về thủ tục tố tụng: Tòa án cấp sơ thẩm có vi phạm thời hạn xét xử, các nội dung khác đã thực hiện đúng theo quy định của Luật tố tụng hành chính. Tại phiên tòa Hội đồng xét xử thực hiện đúng các quy định về trình tự thủ tục tố tụng, các đương sự thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định.

Về nội dung:

- Ngày 01/8/2016 ông Đ có nộp hồ sơ cấp giấy CNQSD đất diện tích 101,7m². Căn cứ vào chứng cứ do ông Đ cung cấp thì ông nhận chuyển nhượng CNQSD đất của ông C bằng giấy viết tay ngày 11/5/1997, đất không có diện tích,

ông C không có giấy tờ hợp pháp về đất đai, do đó ông C không được phép chuyển nhượng theo qui định tại khoản 1 Điều 30 Luật đất đai năm 1993 như sau: “*Không được chuyển quyền sử dụng đất trong những trường hợp sau đây: 1- Đất sử dụng không có giấy tờ hợp pháp;*”

- Ông Đ nộp hồ sơ đăng ký và yêu cầu cấp giấy CNQSD đất; ông T cũng đăng ký cấp giấy CNQSD đất diện tích 101,7m² trên; đồng thời tranh chấp với ông C (có đơn khiếu nại và Tố cáo ngày 04/7/2017) mà chưa được giải quyết. Ông Đ đề nghị cấp giấy CNQSD đất với 101,7m² là chưa đủ điều kiện vì đất đang tranh chấp tranh chấp giữa ông T với ông C. Đồng thời ông Đ cũng không có các giấy tờ theo qui định tại khoản 1 Điều 100 Luật đất đai năm 2013. Nên yêu cầu khởi kiện của ông Đ là không có căn cứ. Vì vậy đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ điểm a khoản 2 Điều 193 Luật Tố tụng Hành chính bác toàn bộ khởi kiện của ông Đ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử sơ thẩm nhận định:

[1] Về tố tụng: Người bị kiện, Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đều được triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa, nhưng vắng mặt và đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ Điều 157, Điều 158 Luật tố tụng hành chính, Hội đồng xét xử vắng mặt là đúng quy định.

[2] Về đối tượng khởi kiện và thẩm quyền:

Ông Nguyễn Văn Đ yêu cầu Tòa án tuyên hành vi không cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng (GCNQSD) đất của Ủy ban nhân dân (UBND) thành phố B là trái pháp luật; buộc UBND thành phố B phải cấp GCNQSD đất đối với 101,7m² đất thuộc thửa 201 tờ bản đồ số 36 phường P, thành phố B cho ông Đ là hành vi về quản lý đất đai, thuộc đối tượng khởi kiện của vụ án hành chính và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu theo khoản 1 Điều 30, khoản 4 Điều 32 Luật Tố tụng hành chính.

[3] Về thời hiệu khởi kiện: Ngày 12/12/2017, ông Đ khởi kiện yêu cầu Tòa án tuyên hành vi không cấp GCNQSD đất của UBND thành phố B là trái pháp luật; buộc UBND thành phố B phải cấp GCNQSD đất. Trước đó ông Đ khiếu nại và ngày 01/9/2017 UBND thành phố B có phiếu chuyển số 2127/PC-UBND về giải quyết đơn của ông Đ nhưng không được giải quyết, do đó ông Đ khởi kiện là còn trong thời hiệu theo khoản 2 Điều 116 Luật Tố tụng hành chính.

[4] Về nội dung:

[4.1] Ngày 01/8/2016 ông Đ nộp hồ sơ cấp giấy CNQSD đất diện tích 101,7m² thuộc thửa 201 tờ bản đồ số 36 tại phường P, thành phố B. Ngày

06/6/2017 Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai chuyển hồ sơ đến Phòng tài nguyên và Môi trường thẩm tra.

Căn cứ vào chứng cứ do ông Đ cung cấp thì ông nhận chuyển nhượng CNQSD đất của ông C bằng giấy viết tay ngày 11/5/1997, đất không có diện tích, ông C không có giấy tờ hợp pháp về đất đai, do đó ông C không được phép chuyển nhượng theo qui định tại khoản 1 Điều 30 Luật đất đai năm 1993 như sau:

“Không được chuyển quyền sử dụng đất trong những trường hợp sau đây:

1- Đất sử dụng không có giấy tờ hợp pháp;”

[4.2] Ngày 01/8/2016, ông Đ nộp hồ sơ đăng ký và yêu cầu cấp giấy CNQSD đất, quyền sở hữu nhà và tài sản gắn liền với đất đối với diện tích 101,7m² thuộc thửa 201 tờ bản đồ số 36 phường P, thành phố B tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả theo giấy biên nhận hồ sơ số 2013-05.2016.28, ngày hẹn trả kết quả là ngày 08/6/2017.

Ngày 02/6/2017 ông Nguyễn Minh T có đơn đề nghị không giải quyết hồ sơ cấp giấy CNQSD đất cho ông Đ. Ngày 04/7/2017 ông T tiếp tục có đơn khiếu nại đề nghị xem xét giám định lại giấy photocopy giả mạo giữa ông T và ông Nguyễn Duy C, lý do ông C giả mạo giấy tờ chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông Đ. Ông T cũng đăng ký cấp giấy CNQSD đất diện tích 101,7m² thuộc thửa 201 tờ bản đồ số 36 phường P, thành phố B; đồng thời tranh chấp với ông C (có đơn khiếu nại và Tố cáo ngày 44/7/2017) mà chưa được giải quyết.

Tại khoản 2 Điều 101 Luật đất đai năm 2013 qui định:

“2. Hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất không có các giấy tờ quy định tại Điều 100 của Luật này nhưng đất đã được sử dụng ổn định từ trước ngày 01 tháng 7 năm 2004 và không vi phạm pháp luật về đất đai, nay được Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận là đất không có tranh chấp, phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, ...thì được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.”

Ông Đ đề nghị cấp giấy CNQSD đất là chưa đủ điều kiện vì đất đang tranh chấp tranh chấp giữa ông T với ông C. Đồng thời ông Đ cũng không có các giấy tờ theo qui định tại khoản 1 Điều 100 Luật đất đai năm 2013; Nên yêu cầu khởi kiện của ông Đ là không có căn cứ.

Ý kiến luật sư cho rằng gia đình ông Đ đã nộp thuế thì đất sử dụng hợp pháp; tại điểm c khoản 2 mục I thông tư số 83-TC/TCT ngày 07/10/1994 của Bộ Tài chính qui định như sau: *“Trong trường hợp còn có sự tranh chấp hoặc chưa xác định được quyền sử dụng đất, kể cả trường hợp lấn chiếm trái phép (bao gồm cả phần diện tích đất lấn chiếm thêm ngoài khuôn viên của tổ chức, cá nhân quản lý cho thuê đã nộp thuế đất), thì tổ chức cá nhân đang trực tiếp sử dụng đất phải*

nộp thuế. Việc nộp thuế đất trong trường hợp này không có nghĩa là thừa nhận tính hợp pháp về quyền sử dụng đất”.

[5] Quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu nhận định và đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Đ là có căn cứ nên chấp nhận.

Từ các phân tích trên thì yêu cầu khởi kiện của ông Đ không có cơ sở pháp luật. Căn cứ điểm a khoản 2 Điều 193 Luật tổ tụng hành chính Hội đồng xét xử không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Đ.

[6] Về án phí Hành chính sơ thẩm: Căn cứ khoản 1 Điều 32 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội ông Đ phải nộp 300.000đ được trừ vào tiền tạm ứng án phí.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 4 Điều 32, Điều 157, Điều 158; Điểm a khoản 2 Điều 193 Luật tổ tụng hành chính;

Áp dụng: Khoản 1 Điều 30 Luật đất đai năm 1993; khoản 1 Điều 100, khoản 2 Điều 101 Luật đất đai năm 2013; điểm c khoản 2 mục I Thông tư số 83-TC/TCT ngày 07/10/1994 của Bộ Tài chính; Khoản 1 Điều 32 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội;

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận toàn bộ khởi kiện của ông Nguyễn Văn Đ yêu cầu Tòa án tuyên hành vi không cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của Ủy ban nhân dân thành phố B là trái pháp luật; Không chấp nhận yêu cầu buộc Ủy ban nhân dân thành phố B phải cấp chứng nhận quyền sử dụng đất đối với 101,7m² đất thuộc thửa 201 tờ bản đồ số 36 tại khu phố 7 phường P, thành phố B cho ông Nguyễn Văn Đ.

2. Án phí hành chính sơ thẩm: Ông Nguyễn Văn Đ phải nộp 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) được trừ vào tiền tạm ứng án phí theo Biên lai số 0007787 ngày 26/12/2017 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, ông Nguyễn Văn Đ đã nộp xong án phí.

3. Thời hạn kháng cáo đối với bản án sơ thẩm là 15 ngày kể từ ngày tuyên án; đối với đương sự không có mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày bản án được giao cho họ hoặc được niêm yết; để yêu cầu Tòa án nhân dân Cấp cao tại thành phố Hồ Chí Minh giải quyết lại theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKS cùng cấp;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
(đã ký và đóng dấu)

Đào Đức Thiện

Các Hội Thẩm

Thẩm Phán-Chủ Tọa Phiên Tòa

